

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2018  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| TÀI SẢN<br>(1)                                      | Mã số<br>(2) | Thuyết minh<br>(3) | Số cuối quý<br>(4)     | Số đầu năm<br>(5)      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>285 023 640 859</b> | <b>236 245 267 504</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   |                    | <b>132 182 166 659</b> | <b>47 313 663 845</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 102 182 166 659        | 47 313 663 845         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 30 000 000 000         |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b>   |                    | <b>83 000 000 000</b>  | <b>124 000 000 000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122          |                    |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 83 000 000 000         | 124 000 000 000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>66 999 663 401</b>  | <b>63 308 707 053</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          |                    | 62 160 097 975         | 54 978 753 730         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          |                    | 1 898 484 629          | 3 337 193 769          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          |                    | 2 941 080 797          | 4 992 759 554          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137          |                    |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>2 558 571</b>       | <b>4 378 187</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 2 558 571              | 4 378 187              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149          |                    |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>2 839 252 228</b>   | <b>1 618 518 419</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | 2 564 411 508          | 1 618 518 419          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152          |                    |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | 274 840 720            |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>   |                    | <b>729 073 215 826</b> | <b>753 386 070 484</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>   |                    | <b>221 000 000</b>     | <b>221 000 000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211          |                    |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212          |                    |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214          |                    |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215          |                    |                        |                        |

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| (1)   | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                    |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 221 000 000              | 221 000 000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                          |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>557 412 419 537</b>   | <b>578 421 290 064</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 550 523 322 101          | 570 042 693 483        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 843 809 569 607          | 840 610 110 756        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | - 293 286 247 506        | - 270 567 417 273      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                          |                        |
| - Nguyên giá  | 225        |             |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                          |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | 6 889 097 436            | 8 378 596 581          |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 20 925 962 285           | 20 925 962 285         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -14 036 864 849          | -12 547 365 704        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | <b>103 859 838 011</b>   | <b>100 497 472 887</b> |
| - Nguyên giá  | 231        |             | 149 930 033 225          | 143 178 724 287        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             | -46 070 195 214          | -42 681 251 400        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>630 440 909</b>       | <b>6 807 658 938</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                          |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 630 440 909              | 6 807 658 938          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                          |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                          |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                          |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                          |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                          |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                          |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>66 949 517 369</b>    | <b>67 438 648 595</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 64 868 854 946           | 65 357 986 172         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                          |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | 2 080 662 423            | 2 080 662 423          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>1 014 096 856 685</b> | <b>989 631 337 988</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>224 336 015 772</b>   | <b>75 239 753 514</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>209 124 895 933</b>   | <b>54 409 120 660</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 3 337 397 384            | 3 494 202 221          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 169 205 706              | 451 369 841            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |             | 22 317 843 199           | 20 596 774 774         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 4 974 362 010            | 13 878 619 332         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 2 008 666 088            | 398 267 237            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                        |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)  | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 6 672 035 580          | 6 602 100 000          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 161 583 944 221        | 2 189 575 030          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             |                        | 6 736 770 480          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 8 061 441 745          | 61 441 745             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>15 211 119 839</b>  | <b>20 830 632 854</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 3 700 000 000          | 7 000 000 000          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 11 511 119 839         | 10 474 078 099         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                        | 3 356 554 755          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ         | 343        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>789 760 840 913</b> | <b>914 391 584 474</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>789 760 840 913</b> | <b>914 391 584 474</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 571 757 000 000        | 571 757 000 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 499 857 000 000        | 499 857 000 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 71 900 000 000         | 71 900 000 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 20 699 432 342         | 20 699 432 342         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 8 637 511 281          | 2 090 557 577          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 188 666 897 290        | 319 844 594 555        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5 383 440 851          | 319 844 594 555        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 183 283 456 439        |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |

| NGUỒN VỐN                             | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm      |
|---------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| (1)                                   | (2)   | (3)         | (4)               | (5)             |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440   |             | 1 014 096 856 685 | 989 631 337 988 |

Người lập biểu

  
 Ngô Thị Anh Thu

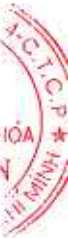
Kế toán trưởng

  
 Lê Xuân Lộc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Quốc Khánh



## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2018 |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| I   | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 167.035.739.085 | 143.841.871.864 | 314.138.583.744                    | 274.642.978.201 |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 167.035.739.085 | 143.841.871.864 | 314.138.583.744                    | 274.642.978.201 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 33.798.333.707  | 30.718.514.435  | 64.353.156.491                     | 60.187.355.032  |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 133.237.405.378 | 113.123.357.429 | 249.785.427.253                    | 214.455.623.169 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 2.619.052.204   | 2.203.659.529   | 3.276.695.660                      | 2.861.573.013   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 92.715.164      | 2.243.745.191   | 186.227.432                        | 3.842.422.688   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 52.372.957      | 1.623.876.840   | 145.633.526                        | 2.900.074.221   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 14.824.515.192  | 13.952.047.830  | 28.933.070.319                     | 27.190.121.095  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 120.939.227.226 | 99.131.223.937  | 223.942.825.162                    | 186.284.652.399 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 38.803.841      | 676.150.785     | 46.704.632                         | 706.768.765     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 567.664.941     | 479.889.845     | 1.339.657.532                      | 1.314.003.799   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | -528.861.100    | 196.260.940     | -1.292.952.900                     | -607.235.034    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 120.410.366.126 | 99.327.484.877  | 222.649.872.262                    | 185.677.417.365 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             | 13.240.184.242  | 7.945.239.370   | 24.366.415.823                     | 17.485.379.117  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 107.170.181.884 | 91.382.245.507  | 198.283.456.439                    | 168.192.038.248 |



| CHỈ TIÊU                           | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2018 |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------|------------------------------------|-----------|
|                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước | Năm nay                            | Năm trước |
| 1                                  | 2     | 3           | 4               | 5         | 6                                  | 7         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    |             |                 |           |                                    |           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71    |             |                 |           |                                    |           |

Người lập biểu

  
 Ngô Thị Anh Thu

Kế toán trưởng

  
 Lê Xuân Lộc

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giám đốc  
  
 Nguyễn Quốc Khánh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| Chỉ tiêu<br>(1)  | MS<br>(2) | TM<br>(3) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|------------------------|
|  |           |           | Năm nay<br>(4)                     | Năm trước<br>(5)       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |           |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |           | 120.410.366.126                    | 99.327.484.877         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |           |                                    |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02        |           | 13.784.960.513                     | 14.010.422.066         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |           |                                    |                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |           | 65.625.359                         | -149.413.415           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |           |                                    |                        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |           |                                    | -824.782.102           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |           |                                    |                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |           | 134.260.951.998                    | 112.363.711.426        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |           | 2.630.895.793                      | 6.435.371.824          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |           | 966.146                            | -1.556.557             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        |           | 156.848.325.486                    | -2.634.595.759         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |           | 256.233.816                        | -1.410.189.973         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |           |                                    |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |           | -52.372.957                        | -799.094.738           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |           | -5.000.000.000                     | -4.000.000.000         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |           | 48.662.112.232                     | 15.734.761.375         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |           | -15.634.840.536                    | -151.858.628.304       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |           | <b>321.972.271.978</b>             | <b>-26.170.220.706</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |           |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |           |                                    |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |           |                                    |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |           | -180.000.000.000                   | -40.000.000.000        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |           | 145.000.000.000                    | 180.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |           |                                    |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |           |                                    |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |           | 888.548.777                        | 2.325.459.529          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |           | <b>-34.111.451.223</b>             | <b>142.325.459.529</b> |



| Chỉ tiêu<br>(1)  | MS<br>(2) | TM<br>(3) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |           | Năm nay<br>(4)                     | Năm trước<br>(5)        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |           |                                    |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |           |                                    |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |           |                                    |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |           | -8.442.507.985                     | -13.690.346.453         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |           | -8.442.507.985                     | -13.690.346.453         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |           | -164.957.100.000                   | -222.842.400.000        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |           | <b>-181.842.115.970</b>            | <b>-250.223.092.906</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   | <b>50</b> |           | <b>106.018.704.785</b>             | <b>-134.067.854.083</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |           | <b>109.194.649.249</b>             | <b>169.971.637.279</b>  |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |           | -31.187.375                        | -152.980.815            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b> |           | <b>215.182.166.659</b>             | <b>35.750.802.381</b>   |

Người lập biểu

  
Ngô Thị Anh Thư

Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Lộc

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



  
Nguyễn Quốc Khánh





## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dạy nghề.

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

##### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 448 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 454 nhân viên).

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

##### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41). Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2007 với Cục thuế TP.HCM.

### *Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính*

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ảnh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08-45 năm |
| Máy móc thiết bị                | 03-15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07-10 năm |
| Dụng cụ quản lý                 | 03-10 năm |
| Tài sản cố định khác            | 03-12 năm |
| Phần mềm vi tính                | 03-08 năm |

#### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người di thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 10 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

### **11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà                         | 45            |
| Cơ sở hạ tầng               | 10 - 20       |

### **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **14. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (nợ chuyển đổi)*

Quyền chọn chuyển đổi nợ là giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi nợ được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn nợ, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 5.325.151.820          | 3.263.094.481         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 96.856.383.456         | 44.050.569.364        |
| Tiền đang chuyển                | 631.383                | -                     |
| Các khoản tương đương tiền      | 30.000.000.000         |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>132.182.166.659</b> | <b>47.313.663.845</b> |

### 2. Khoản đầu tư tài chính

|                    | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <i>Ngắn hạn</i>    |                       |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 83.000.000.000        | 124.000.000.000        | 124.000.000.000        | 124.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>83.000.000.000</b> | <b>124.000.000.000</b> | <b>124.000.000.000</b> | <b>124.000.000.000</b> |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo | 9.299.544.990         | 8.035.812.295         |
| Emirates Airlines                | 3.624.170.857         | 5.180.222.399         |
| Các khách hàng khác              | 49.236.382.128        | 41.762.719.036        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>62.160.097.975</b> | <b>54.978.753.730</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|---|-------------|-------------|
| Công ty TNHH SX & TM Dân Cường          | -           | 379.500.000 |
| Công ty TNHH Dầu Việt                   | 122.387.265 | 194.001.585 |
| AIRLINE CONTAINER LEASING, LLC          | 191.688.584 | 191.688.584 |
| Công ty TNHH Nhà thép Đức Thiện Long An | -           | 790.998.500 |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt      | -           | 739.944.300 |
| Công ty TNHH Xe Nâng Tín Quang          | 488.180.000 | 488.180.000 |
| Công ty TNHH TBK                        | -           | 153.266.300 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Các nhà cung cấp khác | 1.096.228.780        | 399.614.500          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.898.484.629</b> | <b>3.337.193.769</b> |

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                   | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng                           | 1.308.882.556        | -        | 1.227.446.009        | -        |
| Tiền thuế TNCN được hoàn          | 808.985.180          | -        | 897.947.623          | -        |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ      | -                    | -        | 280.858.044          | -        |
| Công TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 | 489.000.000          | -        | 489.000.000          | -        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn            | 162.136.986          | -        | 2.001.183.333        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác  | 172.076.075          | -        | 96.324.545           | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.941.080.797</b> | <b>-</b> | <b>4.992.759.554</b> | <b>-</b> |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ dài hạn.

**6. Chi phí trả trước****6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|             | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>2.564.411.508</b> | <b>1.618.518.419</b> |

**6b. Chi phí trả trước dài hạn**

|             | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>64.868.854.946</b> | <b>65.357.986.172</b> |

**7. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                             | 457.335.550.823        | 119.961.419.703        | 234.059.165.560                 | 28.758.962.397            | 495.012.272          | 840.610.110.756        |
| Mua trong kỳ                           | 1.208.400.851          | 133.395.455            | 1.857.662.545                   | -                         | -                    | 3.199.458.851          |
| Mua tại tài sản cố định thuế tài chính | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>458.543.951.674</b> | <b>120.094.815.158</b> | <b>235.916.828.105</b>          | <b>28.758.962.397</b>     | <b>495.012.272</b>   | <b>843.809.569.607</b> |
| <b>Trong đó:</b>                       |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng  | 677.788.762            | 2.001.518.147          | 8.295.928.747                   | 1.724.846.767             | 495.012.273          | 13.195.094.696         |
| Chờ thanh lý                           | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                 |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                             | 90.320.096.300         | 56.196.684.894         | 104.438.833.529                 | 19.116.790.277            | 495.012.273          | 270.567.417.273        |
| Khấu hao trong                         | 7.881.171.923          | 4.669.609.554          | 8.686.710.464                   | 1.481.339.489             | -                    | 22.718.830.233         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| ký  |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Khấu hao của<br>TSCĐ lũy kế<br>thuê tài chính<br>mua trong kỳ | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |
| Số cuối kỳ  | <u>98.201.268.223</u>     | <u>60.866.294.448</u>  | <u>113.125.543.993</u>             | <u>20.598.128.569</u>        | <u>495.012.273</u>      | <u>293.286.247.506</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm  | <u>367.015.454.523</u>    | <u>63.764.734.809</u>  | <u>129.620.332.031</u>             | <u>9.642.172.120</u>         | -                       | <u>570.042.693.483</u> |
| Số cuối kỳ  | <u>360.342.683.451</u>    | <u>59.228.520.710</u>  | <u>122.791.284.112</u>             | <u>8.160.833.828</u>         | -                       | <u>550.523.322.101</u> |
| <i>Trong đó:</i>  |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Tạm thời chưa<br>sử dụng                                      | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |
| Đang chờ thanh<br>lý  | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 147.145.605.210 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2.

**8. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |
| Số đầu năm                            | 20.925.962.285        |
| Mua trong kỳ                          | -                     |
| Số cuối kỳ                            | <u>20.925.962.285</u> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 445.575.998           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |
| Số đầu năm                            | 12.547.365.704        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.489.499.145         |
| Số cuối kỳ                            | <u>14.036.864.849</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |
| Số đầu năm                            | <u>8.378.596.581</u>  |
| Số cuối kỳ                            | <u>6.889.097.436</u>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                     |

**9. Bất động sản đầu tư**

|                                       | Nhà                   | Cơ sở hạ tầng         | Cộng                   |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 44.825.141.183        | 98.353.583.104        | 143.178.724.287        |
| Tăng trong kỳ                         | 6.751.308.938         | -                     | 6.751.308.938          |
| Số cuối kỳ                            | <u>51.576.450.121</u> | <u>98.353.583.104</u> | <u>149.930.033.225</u> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                       |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho<br>thuê | -                     | -                     | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <u>Nhà</u>            | <u>Cơ sở hạ tầng</u>              | <u>Cộng</u>                    |                   |
|--|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                       |                                   |                                |                   |
| Số đầu năm   | 7.837.891.211         | 34.843.360.189                    | 42.681.251.400                 |                   |
| Khấu hao trong kỳ  | 670.747.215           | 2.718.196.599                     | 3.388.943.814                  |                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>8.508.638.426</b>  | <b>37.561.556.788</b>             | <b>46.070.195.214</b>          |                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                       |                                   |                                |                   |
| Số đầu năm   | 36.987.249.972        | 63.510.222.915                    | 100.497.472.887                |                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>43.067.811.695</b> | <b>60.792.026.316</b>             | <b>103.859.838.011</b>         |                   |
| <b>10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   |                       |                                   |                                |                   |
|  | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>              |                   |
| Xây dựng cơ bản dở dang  | 6.807.658.938         | (6.177.218.029)                   | 630.440.909                    |                   |
| Công trình vách ngăn, hệ thống điện nước tầng 6 tòa nhà SCSC   | 6.751.308.938         | (6.751.308.938)                   | -                              |                   |
| Công trình Tòa nhà văn phòng   | 56.350.000            | -                                 | 56.350.000                     |                   |
| Công trình kệ chứa hàng  | -                     | 574.090.909                       | 574.090.909                    |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.807.658.938</b>  | <b>(6.177.218.029)</b>            | <b>630.440.909</b>             |                   |
| <b>11. Phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                       | <u>Số cuối kỳ</u>                 | <u>Số đầu năm</u>              |                   |
| Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần |                       | -                                 | -                              |                   |
| Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn   |                       | 1.784.492.680                     | 1.552.565.881                  |                   |
| Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Hương Tuyền  |                       | -                                 | 235.006.200                    |                   |
| Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh  |                       | 399.147.290                       | 481.178.325                    |                   |
| Các nhà cung cấp khác  |                       | 1.153.757.414                     | 1.225.451.815                  |                   |
| <b>Cộng</b>  |                       | <b>3.337.397.384</b>              | <b>3.494.202.221</b>           |                   |
| <b>12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>   |                       | <u>Số cuối kỳ</u>                 | <u>Số đầu năm</u>              |                   |
|  |                       | <b>169.205.706</b>                | <b>451.369.841</b>             |                   |
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>   |                       |                                   |                                |                   |
|  | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>       | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa   | 3.326.344.870         | 17.985.519.427                    | (18.360.436.921)               | 2.951.427.376     |
| Thuế GTGT nhà thầu   | -                     | 56.955.296                        | (56.955.296)                   | -                 |
| Thuế TNDN nhà thầu   | -                     | 54.107.531                        | (54.107.531)                   | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                            | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.588.451.348               | 24.366.415.823               | (21.588.451.348)               | 19.366.415.823               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 681.978.556                  | 3.413.527.295                | (4.370.346.571)                | (274.840.720)                |
| Các loại thuế khác         | -                            | 3.000.000                    | (3.000.000)                    | -                            |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>20.596.774.774</u></b> | <b><u>49.309.836.340</u></b> | <b><u>(47.863.608.635)</u></b> | <b><u>22.043.002.479</u></b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%)

Riêng thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009, Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm (từ năm 2015) theo hướng dẫn Công văn số 5812/CT-TTHT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Phải trả người lao động**

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả           | -                           | -                         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.008.666.088               | 398.267.237               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>2.008.666.088</u></b> | <b><u>398.267.237</u></b> |

**16. Doanh thu chưa thực hiện****16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền trả trước về cho thuê VP và hợp thư   | 72.035.580                  | 2.100.000                   |
| Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay | 6.600.000.000               | 6.600.000.000               |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>6.672.035.580</u></b> | <b><u>6.602.100.000</u></b> |

**16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Trả trước về thuê sân đậu máy bay của Tổng Công ty Hàng không Miền Nam.

**17. Phải trả khác****17a. Phải trả ngắn hạn khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 359.637.555                   | 381.134.095                 |
| Bảo hiểm xã hội                  | 1.147.031.821                 | -                           |
| Bảo hiểm y tế                    | 193.821.570                   | -                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp             | 89.212.520                    | -                           |
| Cổ tức phải trả                  | 159.763.253.750               | 1.786.642.730               |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 30.987.005                    | 21.798.205                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>161.583.944.221</u></b> | <b><u>2.189.575.030</u></b> |

**17b. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản nhận ký quỹ.

**17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay và nợ thuê tài chính****18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-------------------|-----------------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i> |                   |                             |
| Vay dài hạn đến hạn trả  | 0                 | 6.736.770.480               |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả                                      | -                 | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>-</u></b>   | <b><u>6.736.770.480</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Đến ngày 30/6/2018 Công ty đã trả hết các khoản nợ vay ngắn hạn.

**18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-------------------|-----------------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>  |                   |                             |
| Vay dài hạn ngân hàng  | -                 | 3.356.554.755               |
| Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch 2 <sup>(i)</sup>  | -                 | 3.356.554.755               |
| Nợ thuê tài chính  | -                 | -                           |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu để thuê lại máy móc thiết bị<sup>(ii)</sup></i> | -                 | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>-</u></b>   | <b><u>3.356.554.755</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Đến ngày 30/6/2018 Công ty đã trả hết các khoản nợ vay và thuê tài chính dài hạn.

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 60866429 ngày 15 tháng 6 năm 2009 với mục đích đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa – Cảng hàng không quốc tế. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 480.000.000.000 VND với lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án nhà ga hàng hóa và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị ước tính là 896.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.6).

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 97705549 ngày 06 tháng 10 năm 2010 với mục đích đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa – Cảng hàng không quốc tế. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 50.000.000.000 VND với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền khai thác dự án nhà ga hàng hóa và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị ước tính là 640.707.000.000 VND (xem thuyết minh số V.6).

(ii) **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

### 19. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gemadept                                     | 184.416.600.000               | 184.416.600.000               |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam                        | 75.000.000.000                | 75.000.000.000                |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (*)                     | 72.025.000.000                | 72.025.000.000                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu                                | -                             | -                             |
| Ngân hàng TMCP Việt Á  | 25.000.000.000                | 25.000.000.000                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu tư Sài Gòn hàng không | 57.134.170.000                | 57.134.170.000                |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam             | 24.485.830.000                | 24.485.830.000                |
| Các cổ đông khác   | 133.695.400.000               | 133.695.400.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>571.757.000.000</u></b> | <b><u>571.757.000.000</u></b> |

(\*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 đề sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 12.500 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

### 19a. Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 57.175.700        | 57.175.700        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.175.700        | 57.175.700        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 49.985.700        | 49.985.700        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 7.190.000         | 7.190.000         |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 57.175.700        | 57.175.700        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 49.985.700        | 49.985.700        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 7.190.000         | 7.190.000         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 19b. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số SCSC18/HĐQT/NQ/01 ngày 28 tháng 6 năm 2018 như sau:

|   | VND               |
|---|-------------------|
| • Cổ tức đợt 1 năm 2018 của cổ phiếu ưu đãi (*)                   | : 15.000.000.000  |
| • Chia cổ tức năm 2017 cho các cổ đông phổ thông (tỷ lệ chia 60%) | : 299.914.200.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng năm 2017                                  | : 8.000.000.000   |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                                     | : 6.546.953.704   |

(\*) Theo Hợp đồng Hợp tác Khai thác Dịch vụ Tổng hợp Hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) hàng năm trong suốt thời gian còn lại của dự án (từ năm 2014 đến năm 2057) mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

#### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 556,496.60USD (số đầu năm là 576,792.92USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|   | Quý II /2018           | Quý II /2017           |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu khai thác nhà ga  | 154.893.526.785        | 132.340.171.798        |
| Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay  | 1.752.144.381          | 1.749.518.306          |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe sân bóng... và các dịch vụ liên quan | 9.927.045.479          | 9.531.781.931          |
| Doanh thu khác  | 463.022.440            | 220.399.829            |
| <b>Cộng</b>   | <b>167.035.739.085</b> | <b>143.841.871.864</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

|  | Quý II /2018          | Quý II /2017          |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn khai thác nhà ga                   | 30.698.367.971        | 27.402.637.419        |
| GV cho thuê văn phòng và dịch vụ liên quan | 1.679.733.127         | 1.708.730.715         |
| Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay           | 1.359.098.299         | 1.557.190.135         |
| Giá vốn khác                               | 61.134.310            | 49.956.166            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>33.798.333.707</b> | <b>30.718.514.435</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|              | <u>Quý II /2018</u>         | <u>Quý II /2017</u>         |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.619.052.204               | 2.203.659.529               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>2.619.052.204</u></b> | <b><u>2.203.659.529</u></b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|  | <u>Quý II /2018</u>      | <u>Quý II /2017</u>         |
|--|--------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 52.372.957               | 1.623.876.840               |
| Lãi của khoản nợ chuyển đổi  | -                        | -                           |
| Lãi cho thuê tài chính   | -                        | 461.841.956                 |
| Chênh lệch tỷ giá  | 40.342.207               | -                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                        | 158.026.395                 |
| Chi phí tài chính khác   | -                        | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>92.715.164</u></b> | <b><u>2.243.745.191</u></b> |

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Quý II /2018</u>          | <u>Quý II /2017</u>          |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 6.289.817.063                | 5.360.333.707                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 1.431.040.886                | 1.468.725.405                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.695.723.154                | 1.710.445.560                |
| Thuế, phí và lệ phí              | 34.431.690                   | 45.063.959                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.002.601.100                | 3.934.872.445                |
| Các chi phí bằng tiền khác       | 1.370.901.299                | 1.432.606.754                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>14.824.515.192</u></b> | <b><u>13.952.047.830</u></b> |

#### 6. Thu nhập khác

|             | <u>Quý II /2018</u>      | <u>Quý II /2017</u>       |
|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b><u>38.803.841</u></b> | <b><u>676.150.785</u></b> |

#### 7. Chi phí khác

|  | <u>Quý II /2018</u>       | <u>Quý II /2017</u>       |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 324.000.000               | 324.000.000               |
| Khác                                       | 243.664.941               | 155.889.845               |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>567.664.941</u></b> | <b><u>479.889.845</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các cam kết khác:

Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41 cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2057 theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ - SCSC tháng 01 năm 2015 giữa công ty và Quân chủng phòng không - không quân (đơn vị chủ quản của công ty TNHH MTV Sửa chữa A41)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II Năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính :

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.


TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018



**Ngô Thị Anh Thư**  
Người lập biểu



**Lê Xuân Lộc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Quốc Khánh**  
Tổng Giám đốc